

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	258.035	212.802
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	1.161.910	856.957
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2.641.388	3.031.595
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.541.388	3.006.595
2. Cho vay các TCTD khác		100.000	25.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.610.116	13.988.536
1. Cho vay khách hàng		13.727.024	14.105.444
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(116.908)	(116.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.604.174	1.615.224
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.928.897	1.946.070
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(324.723)	(330.846)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	735.900	735.900
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.258)	(2.258)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
X. Tài sản cố định		1.068.902	1.080.443
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	696.453	707.245
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.066.196	1.065.935
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(369.743)	(358.690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	372.449	373.198
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		452.225	452.225
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(79.776)	(79.027)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản cố khác	V.14	447.392	408.149
1. Các khoản phải thu	V.14.1	172.950	145.930
2. Các khoản lãi, phí phải thu		155.775	158.871
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Cố khác	V.14.2	118.667	103.348
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	V.14.3	-	-
TỔNG TÀI SẢN CỐ		21.527.817	21.929.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	2.035.194	2.772.835
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.027.246	2.764.890
2. Vay các TCTD khác		7.948	7.945
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	15.705.956	15.461.076
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		258.449	278.782
1. Các khoản lãi, phí phải trả		194.305	199.959
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	64.144	78.823
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.999.599	18.512.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.528.218	3.416.913
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		273.027	273.027
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		111	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		174.364	63.170
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.527.817	21.929.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	261.753	253.633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		1.145	-
Cam kết mua ngoại tệ		574	-
Cam kết bán ngoại tệ		571	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		88.823	91.091
4. Bảo lãnh khác		171.785	162.542

Lập bảng

Phạm Thị Mưa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh



Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/03/2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	380.471	365.354
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	223.066	206.879
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		157.405	158.475
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.066	12.165
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.300	5.090
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.26	8.766	7.075
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	2.186	5.368
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		34.819	31.789
6. Chi phí hoạt động khác		1.033	14.792
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.31	33.786	16.997
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	94.158	68.193
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		107.985	119.722
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(6.123)	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		114.108	119.722
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.914	3.647
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.33	2.914	3.647
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		111.194	116.075
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	361	377

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Võ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		383.567	379.831
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(228.720)	(214.140)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.766	7.075
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.186	5.368
05. Thu nhập khác		(976)	(14.775)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		34.752	16.673
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(82.291)	(57.634)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(13.115)	(34.010)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		104.169	88.388
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(75.000)	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		11.050	101.158
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		378.420	(258.719)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(35.619)	6.678

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/03/2017
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(737.641)	220.999
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		244.880	(8.953)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(4.478)	(50.940)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(114.219)	98.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(923)	(7.443)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10	15.099
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(913)	7.656

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(115.132)	106.267
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.076.354	2.556.990
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		111	(268)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	3.961.333	2.662.989

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Thông	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***7. Công ty con:**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2018: 1.402 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.405 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**I. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2018:

22.458 VND/USD	212,41 VND/JPY
17.536 VND/CAD	17.373 VND/AUD
26.265 VND/EUR	17.224 VND/SGD
30.128 VND/GBP	23.662 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***2. Công cụ tài chính phải sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phải sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	231.609	185.649
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.426	27.153
Tổng cộng	258.035	212.802

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.161.910	856.957
Bằng VND	1.113.316	808.395
Bằng vàng và ngoại tệ	48.594	48.562
Tổng cộng	1.161.910	856.957

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.622.388	1.320.720
Bằng VND	4.749	2.382
Bằng ngoại tệ	1.617.639	1.318.338
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	919.000	1.685.875
Bằng VND	919.000	1.349.500
Bằng vàng và ngoại tệ	-	336.375
Cộng	2.541.388	3.006.595
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Cho vay ngắn hạn	100.000	25.000
Bằng VND	100.000	25.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Cộng	100.000	25.000
Tổng cộng	2.641.388	3.031.595

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.691.314	14.046.267
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	31.694	56.533
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.516	2.644
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.500	-
Tổng cộng	13.727.024	14.105.444

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.161.668	13.071.423
Nợ cần chú ý	1.015.529	613.695
Nợ dưới tiêu chuẩn	125.843	25.564
Nợ nghi ngờ	62.136	76.918
Nợ có khả năng mất vốn	361.848	317.844
Tổng cộng	13.727.024	14.105.444

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	10.303.217	10.590.709
Nợ trung hạn	1.510.824	1.562.469
Nợ dài hạn	1.912.983	1.952.266
Tổng cộng	13.727.024	14.105.444

6.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu năm	101.054	15.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	101.054	15.854
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	11.548	212.381
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(209.802)
Số dư cuối năm	101.054	15.854

	31/03/2018	31/12/2017
Chi tiết số dư dự phòng		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	116.908	116.908
+ Dự phòng chung	101.054	101.054
+ Dự phòng cụ thể	15.854	15.854
Cộng	116.908	116.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2018	31/12/2017
8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.332.167	1.333.033
Cộng	<u>1.332.167</u>	<u>1.333.033</u>
8.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	596.730	613.037
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(324.723)	(330.846)
Cộng	<u>272.007</u>	<u>282.191</u>
Tổng cộng	<u><u>1.604.174</u></u>	<u><u>1.615.224</u></u>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.258)	(2.258)
Tổng cộng	<u><u>735.900</u></u>	<u><u>735.900</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/03/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(2.258)		-	(2.258)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(2.258)		-	(2.258)	
Tổng cộng	738.158	735.900		738.158	735.900	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư

Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/03/2018	31/12/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.284	52.299
2. Mua sắm tài sản cố định	75.612	59.061
3. Các khoản phải thu	43.054	34.570
4. Tài sản có khác	118.667	103.348
Cộng	291.617	249.278

14.1 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu nội bộ	32.006	22.589
Trong đó:		
<i>Tam ứng nghiệp vụ</i>	<i>10.365</i>	<i>3.112</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>3.502</i>	<i>1.338</i>
- Các khoản phải thu bên ngoài	11.048	11.981
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	<i>4.664</i>	<i>4.664</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>6.384</i>	<i>7.317</i>
Cộng	43.054	34.570

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đủ chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	<i>67.592</i>
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	<i>62.928</i>
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	<i>4.664</i>

14.2 Tài sản có khác

- Chi phí chờ phân bổ	7.364	7.359
- Tài sản gần ngy đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	110.406	95.066
- Tài sản khác	897	923
Cộng	118.667	103.348

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2018	31/12/2017
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	129.570	16.327
- <i>Bằng VND</i>	<i>129.299</i>	<i>16.052</i>
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>271</i>	<i>275</i>
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.897.676	2.748.563
- <i>Bằng VND</i>	<i>521.000</i>	<i>1.347.000</i>
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>1.376.676</i>	<i>1.401.563</i>
Cộng	2.027.246	2.764.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

16.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	5.834	5.834
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) -CN SGD 3:	5.834	5.834
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.114	2.111
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) -CN SGD 3:	2.114	2.111
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-

Cộng

7.948 7.945

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác

2.035.194 2.772.835

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.121.849	2.221.544
- Bằng VND	1.985.363	2.032.023
- Bằng vàng và ngoại tệ	136.486	189.521
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.467.114	13.137.586
- Bằng VND	13.205.497	12.855.469
- Bằng vàng và ngoại tệ	261.617	282.117
Tiền gửi vốn chuyên dùng	330	316
Tiền gửi ký quỹ	116.663	101.630

Tổng cộng

15.705.956 15.461.076

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	3.341.888	3.127.655
Doanh nghiệp nhà nước	475.654	392.580
Công ty TNHH	2.332.395	2.126.599
Công ty Cổ phần	219.622	265.875
Doanh nghiệp tư nhân	11.478	25.617
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	302.739	316.984
Tiền gửi của cá nhân	10.469.227	10.477.049
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.894.841	1.856.372
Tổng cộng	15.705.956	15.461.076

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/03/2018	31/12/2017
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	17.526	35.098
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	6.776	10.010
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	2.346	16.679
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.404	8.409
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.721	7.726
Các khoản phải trả bên ngoài	46.618	43.725
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.914	13.115
- Chuyển tiền phải trả	5.240	2.962
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	591	3
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	34.464	24.236
Cộng	64.144	78.823
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

Số dư tại ngày 01/01/2017	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	3.080.000	716	-	41.219	8.784	202.114	181.685	3.514.518
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	54.595	54.595
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	(123.200)	(123.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(20.910)	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.080.000	716	-	48.189	8.784	216.054	63.170	3.416.913
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	0	48.189	8.784	216.054	63.170	3.416.913
Lãi trong kỳ từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	-	-	-	-	-	-	111.194	111.194
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	111	-	-	-	-	111
Số dư tại ngày 31/03/2018	3.080.000	716	111	48.189	8.784	216.054	174.364	3.528.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	31/03/2018	31/03/2017
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.194	116.075
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>361</u>	<u>377</u>

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2018		31/12/2017	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	31/03/2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	31/03/2018	31/03/2017
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/03/2018	31/03/2017
Thu nhập lãi tiền gửi	9.445	6.522
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	349.620	330.039
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	19.895	27.487
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	19.895	27.487
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.511	1.306
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
Tổng cộng	380.471	365.354

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/03/2018	31/03/2017
Trả lãi tiền gửi	200.457	182.456
Trả lãi tiền vay	96	244
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.513	24.179
Tổng cộng	223.066	206.879

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/03/2018	31/03/2017
Thu phí dịch vụ	14.066	12.165
Thu dịch vụ thanh toán	6.984	6.657
Thu dịch vụ ngân quỹ	188	193
Thu khác về dịch vụ	6.894	5.315
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	5.300	5.090
Chi dịch vụ thanh toán	1.858	1.667
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	2.883	2.815
Chi về dịch vụ ngân quỹ	475	460
Chi khác về dịch vụ	84	148
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8.766	7.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/03/2018	31/03/2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.186	5.368
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2.146	5.315
<i>Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ</i>	40	53
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	-
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	-	-
<i>Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.186	5.368

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh
29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	31/03/2018	31/03/2017
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	-	-
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/03/2018	31/03/2017
Thu nhập từ hoạt động khác	34.819	31.789
Chi phí từ hoạt động khác	1.033	14.792
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	33.786	16.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	31/03/2018	31/03/2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	353	235
2. Chi phí cho nhân viên	58.912	35.484
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	44.985	21.684
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.436	8.298
Đóng phục và các chi phí liên quan	2.520	2.535
Chi trợ cấp	2.971	2.967
3. Chi về tài sản	18.906	16.416
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	11.867	10.559
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	12.179	12.167
Trong đó:		
Công tác phí	1.104	1.232
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	32	24
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	3.808	3.891
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	94.158	68.193

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/03/2018	31/03/2017
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	114.108	119.722
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	114.108	119.722
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ký hiện hành	2.914	3.647
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.914	3.647

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/03/2018	31/03/2017
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	258.035	231.157
Tiền gửi tại NHNN	1.161.910	350.549
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	2.541.388	2.081.283
Tổng cộng	3.961.333	2.662.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	31/03/2018	31/03/2017
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.402	1.434
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	44.985	21.684
2. Tổng thu nhập	44.985	21.684
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	11	5
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	11	5

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	555	1.158	1.262	451
a. Thuế GTGT	555	1.081	1.185	451
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	77	77	-
2. Thuế TNDN	13.115	3.202	13.403	2.914
a. Thuế TNDN	13.115	2.914	13.115	2.914
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	288	288	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	221	2.864	2.902	183
Tổng cộng	13.891	7.224	17.567	3.548

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/03/2018	Giá trị đến 31/12/2017
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	23.207.938	22.685.006
Phương tiện vận tải	623.711	636.187
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	602.048	685.146
Vật tư, hàng hóa	435.337	438.134
Tài sản thế chấp khác	1.024.896	1.031.282
Tổng	25.893.930	25.475.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/03/2018	31/12/2017
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.145	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	574	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	571	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	88.823	91.091
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	88.823	91.091
Các cam kết khác	171.785	162.542
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	83.598	64.204
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	27.192	22.517
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	6.567	8.310
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	54.428	67.511
Tổng	261.753	253.633

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/03/2018
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	584.053
		Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.762
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	1.054	-
		Tiền thuê nhà	791	-
		Góp vốn	-	612.503

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

	DVT: triệu đồng				
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.727.024	15.705.956	261.753	-	1.928.897
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2. Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	258.035	-	-	-	-	-	-	258.035
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.161.910	-	-	-	-	-	1.161.910
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.241.388	400.000	-	-	-	-	2.641.388
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	647.469	79.688	191.725	5.439.563	5.100.819	2.267.760	13.727.024
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.928.897	-	1.928.897
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.068.902	1.068.902
Tài sản Có khác (*)	447.392	-	-	-	-	-	-	447.392
Tổng Tài sản	705.427	4.050.767	479.688	191.725	5.439.563	7.029.716	4.074.820	21.971.706
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.057.174	978.020	-	-	-	-	2.035.194
Tiền gửi của khách hàng	-	5.757.691	2.844.733	2.306.997	51.626	4.744.909	-	15.705.956
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	258.449	-	-	-	-	-	258.449
Tổng Nợ phải trả	-	7.073.314	3.822.753	2.306.997	51.626	4.744.909	-	17.999.599
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	705.427	(3.022.547)	(3.343.065)	(2.115.272)	5.387.937	2.284.807	4.074.820	3.972.107
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(261.753)	-	-	-	-	-	-	(261.753)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	443.674	(3.022.547)	(3.343.065)	(2.115.272)	5.387.937	2.284.807	4.074.820	3.710.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.802	-	-	-	-	-	-	212.802
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.306.595	725.000	-	-	-	-	3.031.595
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	625.413	189.036	299.068	5.511.145	5.153.731	2.327.051	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.946.070	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.080.443	1.080.443
Tài sản Cờ khác (*)	408.149	-	-	-	-	-	-	408.149
Tổng Tài sản	620.951	3.788.965	914.036	299.068	5.511.145	7.099.801	4.145.652	22.379.618
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.624.335	1.148.500	-	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	5.614.700	2.725.645	2.412.575	34.141	4.674.015	-	15.461.076
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	278.782	-	-	-	-	-	278.782
Tổng Nợ phải trả	-	7.517.817	3.874.145	2.412.575	34.141	4.674.015	-	18.512.693
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	620.951	(3.728.852)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	4.145.652	3.866.925
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(253.633)	-	-	-	-	-	-	(253.633)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	367.318	(3.728.852)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	4.145.652	3.613.292

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.151	24.131	1.143	26.425
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	48.594	-	48.594
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		37.325	1.576.927	3.386	1.617.638
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	486.400	-	486.400
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	1.893	-	1.893
Tổng Tài sản		38.476	2.137.945	4.529	2.180.950
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	1.379.060	-	1.379.060
Tiền gửi của khách hàng		15.508	383.766	1.156	400.430
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-
Các khoản nợ khác		22.968	375.119	3.373	401.460
Vốn và các quỹ		-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		38.476	2.137.945	4.529	2.180.950
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.084	24.836	233	27.153
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	48.562	-	48.562
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		36.988	1.613.912	3.814	1.654.714
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	592.312	-	592.312
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-	-	-	-
Tài sản Cò khác (*)		-	2.748	3	2.751
Tổng Tài sản		39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	1.403.948	-	1.403.948
Tiền gửi của khách hàng		21.141	449.839	1.166	472.146
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-
Các khoản nợ khác		17.931	428.583	2.884	449.398
Vốn và các quỹ		-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2. Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/03/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	258.035	-	-	-	-	-	258.035
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.161.910	-	-	-	-	1.161.910
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.391.388	250.000	-	-	-	2.641.388
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.438.695	2.387.372	6.477.185	1.983.342	1.440.430	13.727.024
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	-	784.155	1.044.742	-	1.928.897
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.068.902	1.068.902
Tài sản Cố khác (*)	447.392	-	-	-	-	-	447.392
Tổng Tài sản	705.427	5.091.993	2.637.372	7.261.340	3.028.084	3.247.490	21.971.706
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.727.988	307.206	-	-	-	2.035.194
Tiền gửi của khách hàng	-	7.415.852	3.330.878	4.451.468	507.758	-	15.705.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	258.449	-	-	-	-	258.449
Tổng Nợ phải trả	-	9.402.289	3.638.084	4.451.468	507.758	-	17.999.599
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	705.427	(4.310.296)	(1.000.712)	2.809.872	2.520.326	3.247.490	3.972.107

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.802	-	-	-	-	-	212.802
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.856.595	175.000	-	-	-	3.031.595
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.308.933	2.154.069	7.152.818	2.084.964	1.404.660	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.657	-	479.154	1.366.259	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.080.443	1.080.443
Tài sản Có khác (*)	408.149	-	-	-	-	-	408.149
Tổng Tài sản	620.951	5.123.142	2.329.069	7.631.972	3.451.223	3.223.261	22.379.618
Nợ phải trả				-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.622.835	150.000	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	6.886.980	3.962.882	4.209.966	401.248	-	15.461.076
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	278.782	-	-	-	-	278.782
Tổng Nợ phải trả	-	9.788.597	4.112.882	4.209.966	401.248	-	18.512.693
Mức chênh lệch khoản ròng	620.951	(4.665.455)	(1.783.813)	3.422.006	3.049.975	3.223.261	3.866.925

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

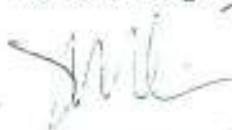
Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng



Phạm Thị Mũa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018



Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm